

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Trà Kha F69 - Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải tại Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường ngày 01 tháng 12 năm 2022;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải tại Công văn số 18/CV ngày 02 tháng 3 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-STNMT ngày 24 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải, địa chỉ tại Km2231, Quốc lộ 1A, xã Tân Phong, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Trà Kha F69 - Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

**1.1. Tên dự án đầu tư:** Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Trà Kha F69 - Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải.

**1.2. Địa điểm hoạt động:** Km2185, khóm Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 1900264511, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 26/02/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số địa điểm kinh doanh 00001 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/7/2022 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**1.4. Mã số thuế:** 1900264511.

**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Chế biến thủy sản.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:**

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất của dự án là 19.346,21m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại mục 1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (số thứ tự 16 Mức III Phụ lục II).

- Công suất của dự án: 2.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 7,143 tấn sản phẩm/ngày (mỗi năm hoạt động 280 ngày).

+ Tôm tươi đông lạnh: 1.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Tôm hấp đông lạnh: 500 tấn sản phẩm/năm.

+ Tôm giá trị gia tăng (Nobashi và Skewer): 500 tấn sản phẩm/năm.

- Các hạng mục, công trình của dự án:

| STT      | Tên hạng mục                                                      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tiến độ xây dựng | Ghi chú                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>Các hạng mục công trình chính</b>                              | <b>9.573</b>                |                  |                         |
| 1        | Phân Xưởng I                                                      | 3.645                       | 2006             | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 2        | Phân Xưởng II                                                     | 3.262                       | 2019             | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 3        | Kho lạnh                                                          | 1.612                       | 2020             | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 4        | Khu vực (Nồi hơi, Phòng máy, tổ cơ điện, Đài nước, máy phát điện) | 1.054                       | 2006             | Theo ĐTM được phê duyệt |

|            |                                                                     |                 |      |                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|------|-------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Các hạng mục công trình phụ trợ</b>                              | <b>8.945,75</b> |      |                         |
| 1          | Khối văn phòng                                                      | 770             | 2006 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 2          | Nhà để xe                                                           | 225             | 2006 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 3          | Nhà kho                                                             | 777             | 2006 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 4          | Phòng lạnh                                                          | 180             | 2020 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 5          | Sân, đường nội bộ và cây xanh                                       | 6.993,75        | 2006 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| <b>III</b> | <b>Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường</b> | <b>1.127,46</b> |      |                         |
| 1          | Kho chứa chất thải nguy hại (5m x 8,5m)                             | 42,5            | 2013 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 2          | Kho chứa vỏ đầu tôm 2 kho (3m x 7,5m)                               | 45,0            | 2019 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 3          | Kho chứa phế liệu (4m x 8m)                                         | 32,0            | 2019 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 4          | Hệ thống xử lý nước thải                                            | 807             | 2012 | Theo ĐTM được phê duyệt |
| 5          | Khu vực xây dựng túi phòng ngừa sự cố                               | 200             | 2021 | Đầu tư mới              |
| 6          | Hố tách dầu (1,2m x 0,8m x 1,0m)                                    | 0,96            | 2013 | Theo ĐTM được phê duyệt |

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

**2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.**

**2.2.** Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.4.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải có trách nhiệm:

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký (từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 12 tháng 4 năm 2033).

Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Trà Kha F69 - Công ty Cổ phần thủy sản Minh Hải; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 47/GP-UBND ngày 26/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Gia hạn lần 1); Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 02/GXN-STNMT ngày 03/6/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ cấp phép và định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:** //

- Như Điều 4;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP Tổng hợp;
- UBND thành phố Bạc Liêu;
- Cty CP thủy sản Minh Hải;
- Công TTĐT tỉnh; TT CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, (TQ09).

*me*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**\*Lê Tấn Cận**

**Phụ lục 1:****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 34/GPMT-UBND  
ngày 15. tháng 4... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải Xí nghiệp chế biến thủy sản F78 dẫn về 170 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải Xí nghiệp chế biến thủy sản Trà Kha F69 phát sinh 189,31m<sup>3</sup>/ngày đêm (nước thải sinh hoạt: 10,95 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước thải sản xuất: 177,86 m<sup>3</sup>/ngày đêm và nước thải sau tách dầu nhớt: 0,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau**

**2.2. Vị trí xả nước thải:** Vị trí xả nước thải của Xí nghiệp vào Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau thuộc khóm Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; Tọa độ thu mẫu: X: 1028065; Y: 0575928 (hồ ga thu mẫu GSM-T định kỳ).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** Khoảng 359,31 m<sup>3</sup>/ngày đêm, Xí nghiệp xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất là 450 m<sup>3</sup>/ngày đêm, do đó đề nghị cấp phép xả nước thải tối đa là 450 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 18,75 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:** Tự chảy, xả thải theo phương thức xả mặt.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Liên tục (24 giờ).

**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau** bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,1$ ), cụ thể như sau:

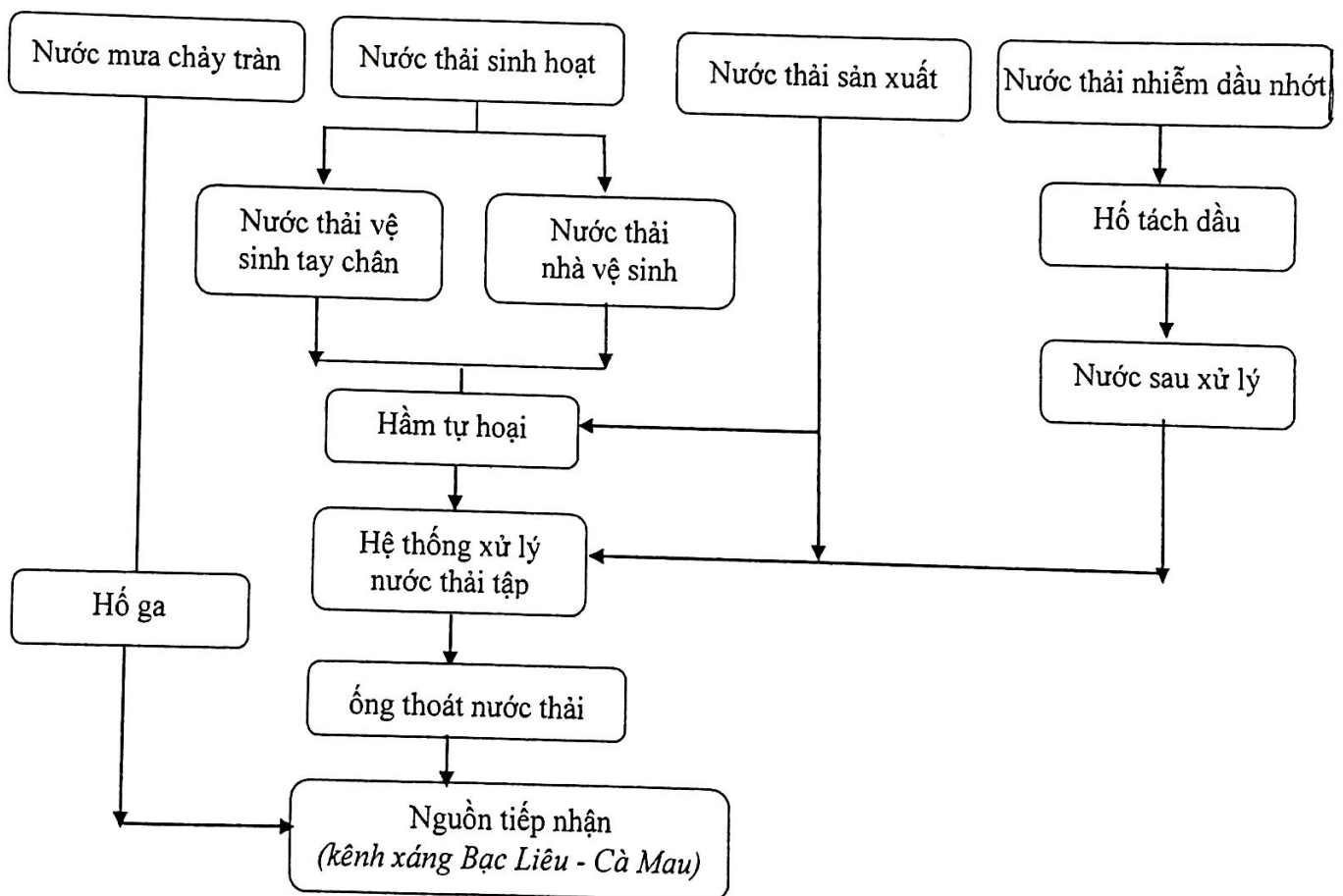
| STT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B ( $k_q=0,9$ , $k_f=1,1$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1   | pH               | -           | 5,5 - 9                                                | 03 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng                |
| 2   | BOD <sub>5</sub> | mg/l        | 49,5                                                   |                            |                                      |
| 3   | COD              | mg/l        | 148,5                                                  |                            |                                      |

| STT | Thông số ô nhiễm           | Đơn vị tính | QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Cột B ( $k_q=0,9$ , $k_f=1,1$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục |
|-----|----------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 4   | TSS                        | mg/l        | 99                                                     |                            | quan trắc tự động, liên tục          |
| 5   | Amoni                      | mg/l        | 19,8                                                   |                            |                                      |
| 6   | Tổng Nito                  | mg/l        | 59,4                                                   |                            |                                      |
| 7   | Tổng Photpho               | mg/l        | 19,8                                                   |                            |                                      |
| 8   | Tổng dầu, mỡ động thực vật | mg/l        | 19,8                                                   |                            |                                      |
| 9   | Clo dư                     | mg/l        | 1,98                                                   |                            |                                      |
| 10  | Tổng Coliforms             | MPN/100ml   | 5.000                                                  |                            |                                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

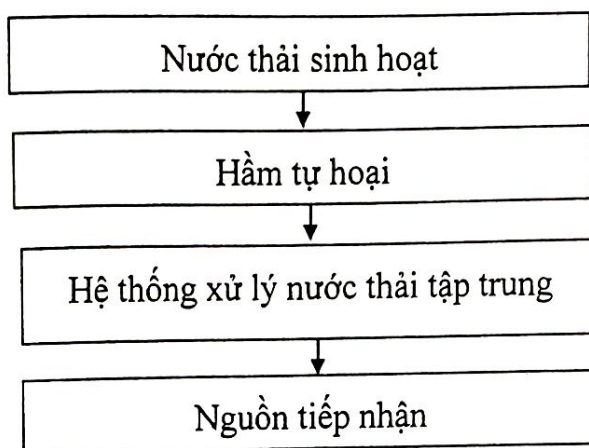


1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- **Quy mô, công suất:** Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cần xử lý là  $10,95 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ . Hiện tại xí nghiệp đã bố trí 7 khu nhà vệ sinh có bể tự hoại, mỗi bể tự hoại chứa khoảng  $12 \text{ m}^3$  như vậy tổng thể tích của các hầm tự hoại trong xí nghiệp là khoảng  $84 \text{ m}^3$  đủ khả năng xử lý nước thải phát sinh tại xí nghiệp. Nước thải sau khi qua hầm tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

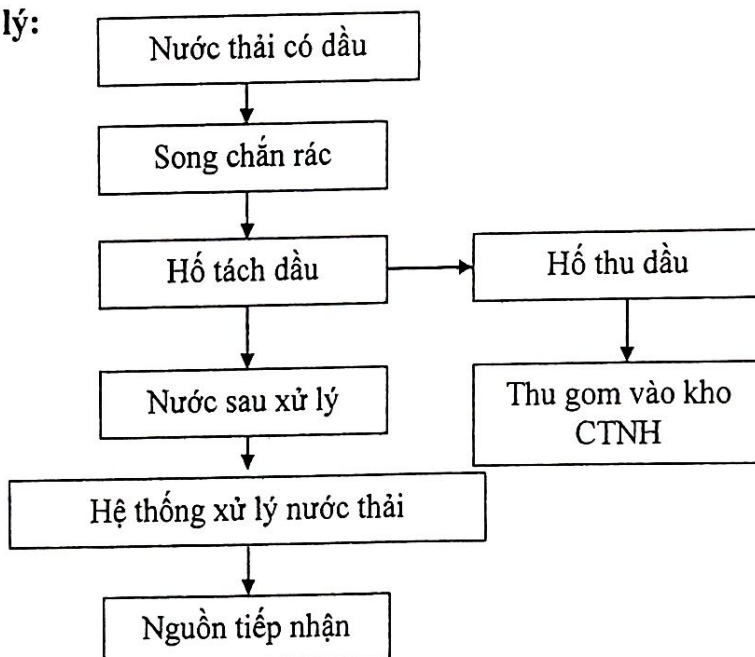
- **Quy trình xử lý:**



### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải nhiễm dầu, nhớt:

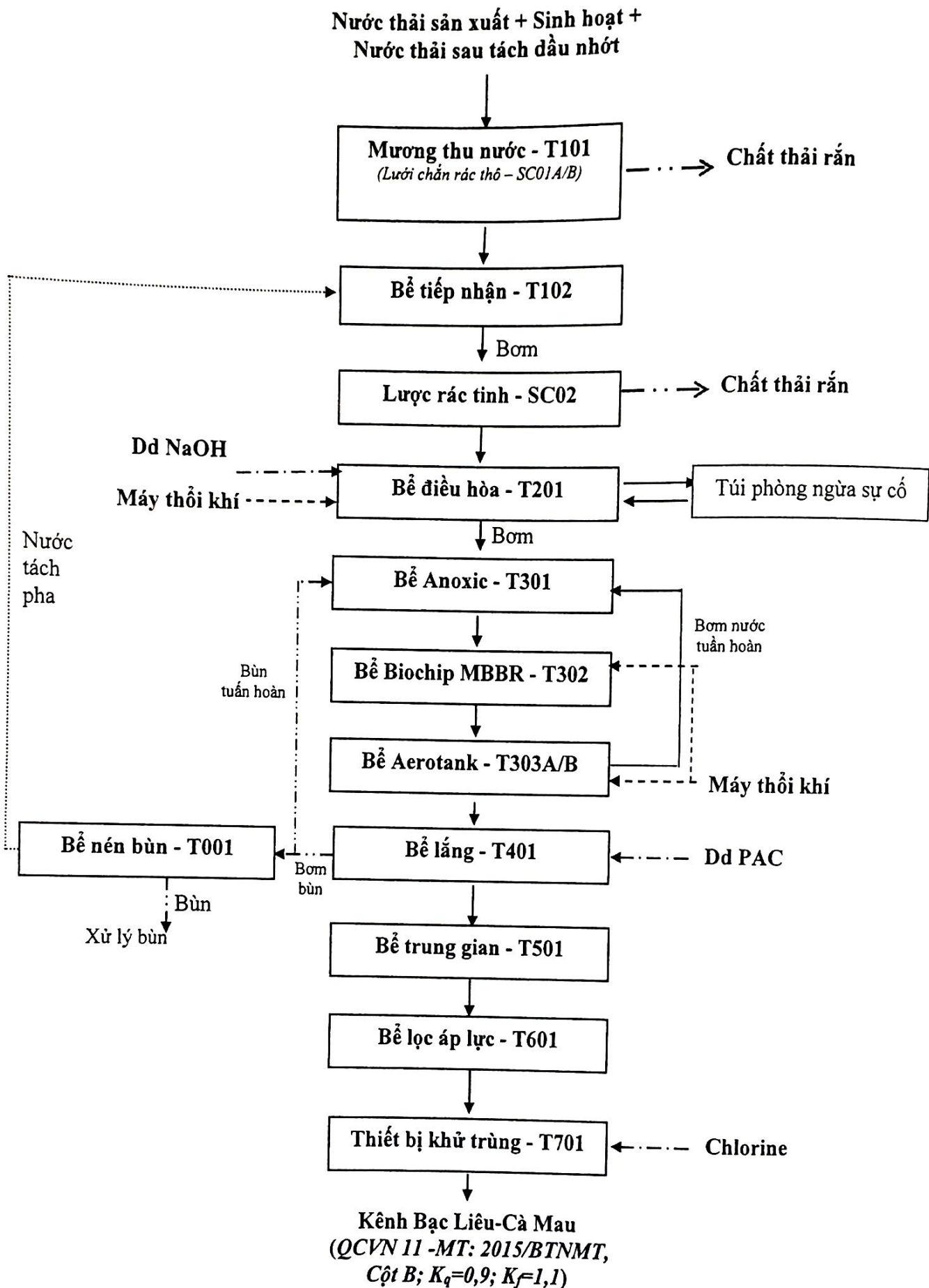
- **Quy mô, công suất:** Lượng nước thải nhiễm dầu, nhớt là  $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ . Nước thải từ khu vực sửa chữa máy móc có chứa dầu nhớt được thu gom bằng mương thu nước và đưa vào hố tách dầu. Khi vào hố tách dầu do dầu nhớt nhẹ hơn nước nên nổi lên trên mặt nước, gặp vách ngăn lớp váng dầu, nhớt được giữ lại phía trên mặt nước, nước không chứa dầu chảy phía dưới vách ngăn chảy vào ống dẫn nước thải dẫn vào hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý trước khi ra nguồn tiếp nhận. Lớp váng dầu là CTNH được thu gom cho vào thùng chứa và được xử lý đúng quy định.

- **Quy trình xử lý:**



### 1.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Quy trình xử lý:



- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý nước thải công suất  $450 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .
- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

| STT | Tên vật liệu, nhiên liệu | Lượng sử dụng |
|-----|--------------------------|---------------|
| 1   | Chlorine                 | 0,3 tấn/năm   |

- Các hạng mục xây dựng của hệ thống xử lý nước thải:

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-------------|
| 1   | Mương dẫn thu nước<br>- Kích thước trong: Bề rộng mương 0,5m;<br>- Vật liệu: Tường gạch, đáy bê tông<br>- Xây âm dưới mặt đất;<br>- Lắp đặt lưới chắn rác thô                                                                                                                                     | Cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 2   | Bể tiếp nhận: Thể tích $53,234 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 1,5 giờ<br>- 2 ngăn: $V_1 = 4,6 \text{ m} \times 5,6 \text{ m} \times 1,9 \text{ m} = 48,944 \text{ m}^3$<br>$V_2 = 1,1 \text{ m} \times 2,6 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} = 4,29 \text{ m}^3$<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép. | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 3   | Bể điều hòa: Thể tích $352,64 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 8,8 giờ<br>- Kích thước: $B \times L \times H = 7,6 \text{ m} \times 11,6 \text{ m} \times 4,0 \text{ m}$ .<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép.                                                                                      | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 4   | Bể Anoxic (02 ngăn): Thể tích $120 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 3 giờ<br>- Kích thước trong: $B \times L \times H = 3,0 \text{ m} \times 8,0 \text{ m} \times 5,0 \text{ m}$ .<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép, M250.                                                                        | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 5   | Bể biochip MBBR (02 ngăn): Thể tích $67,5 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 1,5 giờ<br>- Kích thước trong: $B \times L \times H = 3,0 \text{ m} \times 4,5 \text{ m} \times 5,0 \text{ m}$ .<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép, M250                                                                | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 6   | Bể hiếu khí (06 ngăn): Thể tích $72 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 1,8 giờ<br>- Kích thước trong: $B \times L \times H = 3,0 \text{ m} \times 4,8 \text{ m} \times 5 \text{ m}$ ;<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép, M250                                                                        | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 7   | Bể lắng: Thể tích $352,8 \text{ m}^3$ ; thời gian lưu nước 8,8 giờ<br>- Kích thước trong: $B \times L \times H = 8,4 \text{ m} \times 8,4 \text{ m} \times$                                                                                                                                       | Bể     | 1        | Sử dụng lại |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-------------|
|     | 5,0 m;<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép, M250                                                                                                                                                                    |        |          |             |
| 8   | Bể trung gian - T501<br>- Kích thước D x L = 0,25 m x 2,0 m.<br>- Vật liệu: Tôn cuộn SUS 304, □ 250 dày 1,5mm                                                                                                   | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 9   | Bể lọc áp lực - T601<br>- Kích thước D x L = 0,25 m x 2,0 m.<br>- Vật liệu: Tôn cuộn SUS 304, □ 250 dày 1,5mm                                                                                                   | Bê     | 1        | Sử dụng lại |
| 10  | Bể khử trùng - T701<br>- Kích thước D x L = 0,25 m x 2,0 m.<br>- Vật liệu: Tôn cuộn SUS 304, □ 250 dày 1,5mm                                                                                                    | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 11  | Bể nén bùn: Thể tích 70,5m <sup>3</sup><br>Kích thước trong: BxLxH = 7,05 m x 2,0m x 5,0 m;<br>- Vật liệu: Bê tông cốt thép, M250                                                                               | Bể     | 1        | Sử dụng lại |
| 12  | Nhà điều hành - N01<br>- Kích thước trong: BxLxH = 3,0 m x 7,2 m x 3,5 m.<br>- Vật liệu: Nền bê tông lót gạch ceramic; tường xây gạch, vữa xây tô M75, sơn nước trong và ngoài; trần nhựa, mái lợp tole.        | Cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 13  | Nhà đặt máy ép bùn - N02<br>- Kích thước trong: BxLxH = 3,25 m x 4,45 m x 3,5 m.<br>- Vật liệu: Nền bê tông lót gạch ceramic; tường xây gạch, vữa xây tô M75, sơn nước trong và ngoài; trần nhựa, mái lợp tole. | Cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 14  | Tủi phòng ngừa sự cố (thể tích 450 m <sup>3</sup> ), thời gian lưu nước 24 giờ.                                                                                                                                 | Cái    | 1        | Đầu tư mới  |

- Các hạng mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

| TT   | Tên thiết bị                                                                             | Xuất xứ  | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|----------|-------------|
| T101 | MƯƠNG THU NƯỚC                                                                           |          |        |          |             |
| 1    | Song chắn rác thô - SC01A/B/C/D<br>Kiểu: tĩnh<br>Khe hở: 3- 5mm<br>Vật liệu: Inox SUS304 | Việt Nam | bộ     | 4        | Sử dụng lại |
| T102 | BỂ TIẾP NHẬN                                                                             |          |        |          |             |

| TT   | Tên thiết bị                                                                                                                                          | Xuất xứ             | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|----------|-------------|
| 1    | Bơm nước thải chìm - PW102A/B/C<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: 100B42.2<br>Q = 48 m <sup>3</sup> /h; H = 9m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/2,2kW             | Tsurumi - Nhật      | cái    | 3        | Sử dụng lại |
| 2    | Thiết bị dò mực nước<br>Kiểu: ty inox                                                                                                                 | Việt Nam            | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| T201 | BÊ ĐIỀU HÒA                                                                                                                                           |                     |        |          |             |
| 1    | Thiết bị lọc rác tinh - SC02<br>Kiểu: tinh<br>Công suất : Q = 80m <sup>3</sup> /h<br>Vật liệu: SUS 304, khe hở 2,0mm                                  | Việt Nam            | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 2    | Bơm nước thải chìm - PW201A/B/C<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: 80B21. 5<br>Q = 24 m <sup>3</sup> /h; H = 10m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/1,5kW            | Tsurumi - Nhật      | cái    | 3        | Sử dụng lại |
| 3    | Bộ Auto Coupling<br>Gồm có: Coupling và thanh trượt và xích kéo                                                                                       | Việt Nam            | bộ     | 3        | Sử dụng lại |
| 4    | Thiết bị dò mực nước<br>Kiểu: ty inox                                                                                                                 | Việt Nam            | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 5    | Máy thổi khí - AB01<br>Kiểu : Roots<br>Model: 3MR<br>Q = 3,3m <sup>3</sup> /phút, H = 4m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/5. 5Kw<br>Motor: MOTOGEN - ITALIA | GARDNER DENVER - Mỹ | cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 6    | Hệ thống ống phân phối khí bể điều hòa – And1<br>Kiểu: khoang lỗ<br>Vật liệu : uPVC                                                                   | Việt Nam            | ht     | 1        | Sử dụng lại |
| 7    | Bồn chứa hóa chất NaOH - CT01<br>Kiểu: loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 1000lít<br>Vật liệu: nhựa                                                  | Đại Thành/ Việt Nam | cái    | 1        | Sử dụng lại |

| TT      | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                                               | Xuất xứ             | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|----------|-------------|
| 8       | Bơm định lượng hóa chất NaOH - PC01<br>Kiểu: màng<br>Model: C- 6250HV<br>Đặc tính kỹ thuật : Q = 100 lít/h,<br>H = 0,35<br>kg/cm <sup>2</sup> ; 1pha/220V/50Hz,<br>0,045kW                                                 | BlueWhite - Mỹ      | cái    | 1        | Sử dụng lại |
| T301    | BỂ ANOXIC                                                                                                                                                                                                                  |                     |        |          |             |
| 1       | Máy khuấy chìm - MX301A/B<br>Model: GM18B471T1- 4V2KA0<br>Kiểu: khuấy chìm<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/1,3kW<br>Vật liệu: cánh, motor: gang                                                                                 | Faggiolati - Ý      | cái    | 2        | Sử dụng lại |
| T302    | BỂ BIOCHIP MBBR                                                                                                                                                                                                            |                     |        |          |             |
| 1       | Hệ thống giá thể<br>Kiểu: di động<br>Vật liệu: PE Vigin                                                                                                                                                                    | Đức                 | kg     | 1360     | Sử dụng lại |
| 2       | Hệ thống ống phân phối khí bể biochip MBBR<br>Kiểu: ống khoan lỗ<br>Vật liệu: uPVC                                                                                                                                         | Việt Nam            | ht     | 01       | Sử dụng lại |
| T303A/B | BỂ HIẾU KHÍ - AEROTANK                                                                                                                                                                                                     |                     |        |          |             |
| 1       | Máy thổi khí - AB02/03/04<br>Model: 4LR<br>Q = 9m <sup>3</sup> /phút, H = 4,5m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/15Kw<br>Motor: MOTOGEN - ITALIA                                                                                  | GARDNER DENVER - Mỹ | cái    | 3        | Sử dụng lại |
| 2       | Hệ thống đĩa phân phối khí bể điều hòa - And2<br>Kiểu: đĩa, bọt mịn<br>Lưu lượng: 0 - 9. 5m <sup>3</sup> /h<br>Đường kính đĩa : 277mm<br>Đầu nổi ren: 27mm<br>Vật liệu: màng EPDM, khung PP<br>Bao gồm: khớp nối nhanh UDM | EDI - Mỹ            | cái    | 88       | Sử dụng lại |
| 3       | Bơm nước thải tuần hoàn - PW303A/B<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: 80B21. 5<br>Q = 24 m <sup>3</sup> /h; H = 10m                                                                                                               | Tsurumi - Nhật      | cái    | 2        | Sử dụng lại |

| TT   | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                                                                   | Xuất xứ              | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|----------|-------------|
|      | Điện áp: 3pha/380V/50Hz/1,5kW                                                                                                                                                                                                                  |                      |        |          |             |
| 4    | Bộ Auto Coupling<br>Gồm có: Coupling và thanh trượt và xích kéo                                                                                                                                                                                | Việt Nam             | bộ     | 2        | Sử dụng lại |
| 5    | Thiết bị dò mực nước<br>Kiểu: ty inox                                                                                                                                                                                                          | Việt Nam             | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| T401 | BỂ LẮNG                                                                                                                                                                                                                                        |                      |        |          |             |
| 1    | Máy gạt bùn bể lắng<br>+ Mô tơ + hộp giảm tốc<br>Đặt tính kỹ thuật : 0,37 kW x 3 pha x 380V x 50 Hz<br>Cốt tải: 60- 90mm<br>Motor: Đài Loan<br>+ Khung gạt - Việt Nam<br>Đường kính : 8,4m<br>Vật liệu: SUS304<br>Vận tốc quay: 0,08 vòng/phút | Đài Loan<br>Việt Nam | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 2    | Tấm rãnh cửa thu nước + tấm chắn bọt<br>Kiểu: tấm<br>Vật liệu: SUS 304                                                                                                                                                                         | Việt Nam             | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 3    | Ống lắng trung tâm trong bể lắng<br>Kiểu: ống<br>Kích thước: DxH = 1800x1200 (mm)<br>Vật liệu: SUS304                                                                                                                                          | Việt Nam             | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 4    | Bơm bùn tuần hoàn - PS401A/B<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: 80U21. 5<br>Q = 24 m <sup>3</sup> /h; H = 10m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/1,5kW                                                                                                        | Tsurumi - Nhật       | cái    | 2        | Sử dụng lại |
| 5    | Bộ Auto Coupling<br>Gồm có: Coupling và thanh trượt và xích kéo                                                                                                                                                                                | Việt Nam             | bộ     | 3        | Sử dụng lại |
| 6    | Thiết bị dò mực nước<br>Kiểu: ty inox                                                                                                                                                                                                          | Việt Nam             | bộ     | 1        | Sử dụng lại |

| TT   | Tên thiết bị                                                                                                                                                           | Xuất xứ                | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|----------|-------------|
| 7    | Bồn chứa hóa chất PAC - CT02<br>Kiểu: loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 1000lít<br>Vật liệu: nhựa                                                                    | Đại Thành/<br>Việt Nam | cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 8    | Bơm định lượng hóa chất PAC - PC02<br>Kiểu: màng<br>Model: C- 6250HV<br>Đặc tính kỹ thuật : Q = 100 lít/h,<br>H = 0,35 kg/cm <sup>2</sup> ;<br>1pha/220V/50Hz, 0,045kW | BlueWhite - Mỹ         | cái    | 1        | Sử dụng lại |
| 9    | Mô tơ khuấy hóa chất - MC02<br>Số vòng quay: 145 rpm<br>3pha/380V/0,4 kW<br>Cốt tải: 22mm (bao gồm hệ thống cánh khuấy - SUS304 - Việt Nam)                            | Đài Loan               | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| T501 | BỂ TRUNG GIAN                                                                                                                                                          |                        |        |          |             |
| 1    | Bơm nước thải chìm - PW601A/B<br>Kiểu: bơm trục ngang<br>Model: MD50- 160/5. 5<br>Q = 42 m <sup>3</sup> /h; H = 28m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/5,5kW                   | Ebara - Italy          | cái    | 2        | Sử dụng lại |
| 2    | Thiết bị dò mực nước<br>Kiểu: ty inox                                                                                                                                  | Việt Nam               | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| T601 | BỂ LỌC ÁP LỰC                                                                                                                                                          |                        |        |          |             |
| 1    | Bể lọc áp lực<br>Vật liệu: thép CT3 dày 5mm, sơn epoxy chống ăn mòn<br>Kích thước: DxH = 1,5m x 2,5m                                                                   | Việt Nam               | bể     | 2        | Sử dụng lại |
| 2    | Vật liệu lọc<br>Cát lọc, sỏi, đá                                                                                                                                       | Việt Nam               | bể     | 2        | Sử dụng lại |
| T701 | THIẾT BỊ KHỬ TRÙNG                                                                                                                                                     |                        |        |          |             |
| 1    | Thiết bị khử trùng<br>Vật liệu: SUS304 dày 1,5mm<br>Kích thước: DxH = 0,25m x 2m                                                                                       | Việt Nam               | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
| 2    | Bồn chứa hóa chất Chlorine - CT3<br>Kiểu : loại đứng<br>Đặc tính kỹ thuật: V = 1000lít<br>Vật liệu: nhựa                                                               | Việt Nam               | cái    | 1        | Sử dụng lại |

| TT | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                 | Xuất xứ                          | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|----------|-------------|
| 3  | Bơm định lượng hóa chất<br>Chlorine - PC03A/B<br>Kiểu: màng<br>Model: C- 6250HV<br>Đặc tính kỹ thuật : Q = 100 lít/h,<br>H = 0,35 kg/cm <sup>2</sup> ;<br>1pha/220V/50Hz, 0,045kW                                                                                            | BlueWhite - Mỹ                   | cái    | 2        | Sử dụng lại |
|    | HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  |        |          |             |
| 1  | Hệ thống đường ống van kỹ thuật<br>Vật liệu: uPVC, thép carbon sơn epoxy chống ăn mòn<br>Phụ kiện: có chất liệu tương ứng với đường ống<br>Đỡ ống: thép carbon có sơn epoxy, SUS304<br>Khung đỡ: thép carbon có sơn epoxy                                                    | Việt Nam<br>Đài Loan<br>Hàn Quốc | ht     | 1        | Sử dụng lại |
|    | DỤNG CỤ ĐO                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                  |        |          |             |
| 1  | Nón inhoff + ống đồng                                                                                                                                                                                                                                                        | Việt Nam                         | bộ     | 1        | Sử dụng lại |
|    | THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                                                                                                                                                                                                                |                                  |        |          |             |
| 1  | Tủ điện điều khiển<br><i>Vỏ tủ:</i><br>Vật liệu: Thép CT3 dày 1,5mm<br>sơn tĩnh điện<br>Xuất xứ: Việt Nam<br><i>Linh kiện:</i><br>- CB, MCCB, contactor: Nhật<br>- ZEN: Đức<br>- Relay trung gian, relay nhiệt: Nhật<br>- Bảo vệ pha: Hàn Quốc<br>- Dây điều khiển: Đài Loan |                                  | ht     | 1        | Sử dụng lại |
| 2  | Dây cáp điện động lực<br>- Dây động lực 4 ruột: Cadivi - Việt Nam                                                                                                                                                                                                            |                                  | ht     | 1        | Sử dụng lại |
| 3  | Phụ kiện<br>Máng điện: tole tráng kẽm<br>Ống luồn: uPVC - Việt Nam<br>ke pat đỡ: thép CT3                                                                                                                                                                                    |                                  | ht     | 1        | Sử dụng lại |

| TT | Tên thiết bị                                                                                                                                  | Xuất xứ           | Đơn vị | Số Lượng | Ghi chú    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|----------|------------|
|    | TÚI PHÒNG NGỪA SỰ CỐ                                                                                                                          |                   |        |          |            |
| 1  | Bơm nước thải chìm -<br>PW201A/B/C<br>Kiểu: bơm chìm<br>Model: 80B21. 5<br>Q = 24 m <sup>3</sup> /h; H = 10m<br>Điện áp: 3pha/380V/50Hz/1,5kW | Tsurumi -<br>Nhật | Cái    | 2        | Đầu tư mới |

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

Biện pháp phòng ngừa và xử lý các sự cố từ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện theo nội dung đã cam kết trong Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (*đính kèm Phụ lục của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*) nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Xí nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản; kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải đảm bảo chắc chắn, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, không xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nếu chưa được xử lý; có phương án thay thế vật liệu đường ống dẫn nước thải của Xí nghiệp F78 về hệ thống xử lý nước thải của Xí nghiệp F69 đảm bảo không gây ra vỡ đường ống gây sự cố môi trường; khăn trương rà soát, gia cố hệ thống xử lý nước thải, đánh giá khả năng chịu lực và có giải pháp khắc phục hiện tượng nghiêng, lún hệ thống xử lý nước thải do nền đất yếu.

**3.3.** Đối với đường ống dẫn nước thải từ Xí nghiệp F78 về hệ thống xử lý nước thải của Xí nghiệp F69 đề nghị thay thế bằng ống sắt, có khả năng chịu tải cao theo cam kết đã nêu trong báo cáo và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố rò rỉ, vỡ đường ống.

**3.4.** Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ:

| STT | Chỉ tiêu                     | Tần suất<br>giám sát | Vị trí<br>giám sát nước thải                                                                                                                                              | Quy chuẩn<br>áp dụng                                             |
|-----|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | pH                           | 03<br>tháng/lần      | Đầu ra hệ thống xử<br>lý nước thải ( <i>hồ ga<br/>thu mẫu GSMT</i> )<br>trước khi thải ra<br>kênh Bạc Liêu - Cà<br>Mau. Tọa độ thu<br>mẫu:<br>X: 1028065m,<br>Y: 0575928m | QCVN 11- MT:<br>2015/BTNMT<br>(cột B, $K_q=0,9$ ;<br>$K_f=1,1$ ) |
| 2   | BOD <sub>5</sub>             |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 3   | COD                          |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng        |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 5   | Tổng Nitơ                    |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 6   | Tổng Photpho                 |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 7   | Clo dư                       |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 8   | Amoni                        |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 9   | Tổng dầu mỡ động thực<br>vật |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |
| 10  | Tổng Coliforms               |                      |                                                                                                                                                                           |                                                                  |

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 2:**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI, MÙI HÔI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *h.h./GPMT-UBND*  
 ngày *12* tháng *4* năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Lò hơi.

**2. Dòng khí thải, mùi hôi và vị trí xả khí thải, mùi hôi:**

**2.1. Vị trí xả thải:**

- Vị trí xả thải: Ống khói lò hơi (*sau xử lý*).

- Tọa độ: X: 1028060; Y: 0575926 (*ống khói lò hơi*).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải:**

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Khoảng 500 - 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Lưu lượng xả khí thải trung bình: Khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi được xử lý, qua ống khói thải xả trực tiếp vào môi trường không khí.

**2.2.2. Chất lượng khí thải:**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1 (P ≤ 20.000 m<sup>3</sup>/h); Kv = 1*), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm           | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn (theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1; Kv = 1) | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục              |
|----|----------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | Bụi tổng                   | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                                                               | 03 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục |
| 2  | CO                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                                                             |                            |                                                   |
| 3  | NH <sub>3</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup> | 50                                                                |                            |                                                   |
| 4  | H <sub>2</sub> S           | mg/Nm <sup>3</sup> | 7,5                                                               |                            |                                                   |
| 5  | HCl                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 50                                                                |                            |                                                   |
| 6  | SO <sub>2</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                                                               |                            |                                                   |
| 7  | NO <sub>x</sub> (tính theo | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                                                               |                            |                                                   |

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn (theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$ ; $K_v = 1$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Tần suất quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
|    | $NO_2$ )         |             |                                                                           |                            |                                      |

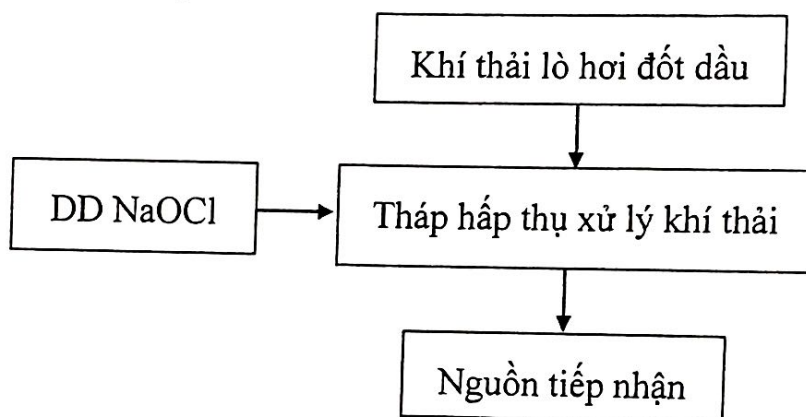
## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI HÔI:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải, mùi hôi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

### 1.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi.

- Xí nghiệp sử dụng lò hơi đốt dầu với công suất 500 kg/giờ để phục vụ cho nhu cầu chế biến. Quá trình đầu tư lò hơi có hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ. Đồng thời có bố trí nâng chiều cao ống khói để đảm bảo khí thải theo quy định.

+ Quy trình xử lý khí thải lò hơi:



+ Giải thích quy trình: Khí thải lò hơi đốt dầu được thu gom vào tháp hấp thụ để xử lý, sau đó cấp dung dịch NaOCl vào tháp để hấp thụ các chất lơ lửng trong khí thải, các chất lơ lửng sẽ hấp thụ dung dịch NaOCl sẽ rót xuống đáy tháp (được thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt, khối lượng phát sinh rất ít và không thường xuyên), khí sạch thì thoát ra môi trường xung quanh. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hoá chất sử dụng: NaOCl khoảng 05 - 10 lít/ngày.

1.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động khí thải từ máy phát điện và các phương án vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Xí nghiệp:

- Sử dụng các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Xây dựng phòng đặt máy phát điện và bố trí ống khói cao 8m để khuếch tán khí thải, giảm tác hại của khí thải.

- Vận hành máy đúng kỹ thuật, bảo trì định kỳ.

- Trồng cây xanh trong khu vực dự án với tỷ lệ tối thiểu là 10% tổng diện tích xây dựng của dự án (theo QCVN 01:2021/BXD). Cây xanh sẽ được trồng xen kẽ xung quanh khu vực nhà xưởng, hai bên đường nội bộ trong khuôn viên xí nghiệp và đặc biệt ở khu vực nhạy cảm như hệ thống xử lý nước thải. Các loại cây được trồng như: Cau kiểng, cây Sanh, Bàng,... với diện tích khoảng 2.000m<sup>2</sup>.

**1.3. Các biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải và mùi hôi từ các công đoạn sản xuất: Khu tiếp nhận, chế biến nguyên liệu, khu vực chứa phế thải sản xuất (vỏ đầu tôm):**

- Thực hiện các biện pháp thông thoáng nhà xưởng, bố trí các quạt gió công nghiệp để hút mùi bên trong.

- Thường xuyên vệ sinh sàn nhà, bàn sơ chế, dụng cụ sử dụng,...

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc.

- Lượng phế phẩm thải từ quá trình chế biến tôm (vỏ đầu tôm) được quản lý chặt chẽ và giám sát thường xuyên, tránh để phân hủy phát sinh mùi hôi.

- Xây dựng kho chứa riêng, có bố trí thùng chứa phế phẩm thải từ quá trình sản xuất và phải được ướp đá lạnh để hạn chế sự phân hủy của các chất hữu cơ.

- Hợp đồng với đơn vị thu mua phế phẩm thải từ quá trình sản xuất đến thu gom vận chuyển theo thời gian quy định.

**1.4. Các biện pháp giảm thiểu tác động của mùi từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị, nhà xưởng và khí thải từ hệ thống làm lạnh cấp đông:**

- Hóa chất (*chlorine*) phải được sử dụng theo đúng liều lượng, nồng độ cho phép ghi trên nhãn mác.

- Yêu cầu công nhân mặc đồ bảo hộ (*khẩu trang, găng tay, ủng,...*) trong quá trình vệ sinh, sử dụng hóa chất.

- Cần thận trọng sử dụng, hạn chế các hóa chất bị thất thoát ra môi trường.

- Đường ống dẫn khí phải đảm bảo kín và được kiểm tra thường xuyên.

**1.5. Các biện pháp giảm thiểu tác động của mùi từ rác thải và hệ thống xử lý nước thải:**

- Bố trí các thùng rác ở các khu vực và thu gom, xử lý chất thải rắn triệt để, không để tồn đọng lâu dẫn đến quá trình phân hủy gây mùi hôi thối.

- Nơi tập kết chất thải rắn được bố trí cuối hướng gió và thuận tiện trong quá trình thu gom.

- Đối với rác thải sinh hoạt - ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác trong khu vực đến thu gom mỗi ngày.

- Đối với các loại phế phẩm trong quá trình chế biến được chứa trong kho lạnh để

hạn chế khả năng phân hủy và hợp đồng với đơn vị thu mua đến thu mua định kỳ.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải và kiểm tra, bảo dưỡng hoạt động của các máy móc thiết bị phục vụ hệ thống thường xuyên, tiến hành sửa chữa ngay khi phát hiện sự cố, tránh gây tổn động nước thải gây mùi.

- Nạo vét hệ thống cống thoát nước thường xuyên theo định kỳ tránh tình trạng không tiêu thoát nước và gây mùi hôi thối.

**1.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

### **1.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

Biện pháp phòng ngừa và xử lý các sự cố từ hệ thống xử lý khí thải được thực hiện theo nội dung đã cam kết trong Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải (*đính kèm Phụ lục của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*) nhằm bảo đảm không xả khí thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Xí nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

**3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Xí nghiệp** bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

### **3.2. Thực hiện quan trắc bụi, khí thải môi trường không khí:**

Quan trắc bụi, khí thải lò hơi:

| STT | Chỉ tiêu         | Tần suất giám sát | Vị trí giám sát khí thải lò hơi                                    | Quy chuẩn áp dụng                                       |
|-----|------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Bụi tổng         | 03 tháng/lần      | Ống khói lò hơi.<br>Tọa độ thu mẫu:<br>X: 1028060m,<br>Y: 0575926m | QCVN<br>19:2009/BTNMT<br>(cột B, $K_p=1$ ;<br>$K_v=1$ ) |
| 2   | CO               |                   |                                                                    |                                                         |
| 3   | SO <sub>2</sub>  |                   |                                                                    |                                                         |
| 4   | NO <sub>2</sub>  |                   |                                                                    |                                                         |
| 5   | H <sub>2</sub> S |                   |                                                                    |                                                         |
| 6   | NH <sub>3</sub>  |                   |                                                                    |                                                         |
| 7   | HCl              |                   |                                                                    |                                                         |

**Phụ lục 3:**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34./GPMT-UBND  
 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc có công suất lớn đặc biệt là khu vực phòng máy với các thiết bị như: Máy phát điện, máy cấp đông, máy nén khí,...

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Tại khu vực dự án.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:**

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Giá trị giới hạn tiếng ồn được quy định trong giới hạn của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và rung động, áp dụng giới hạn cho phép mức áp suất âm tại các vị trí lao động quy định tại bảng sau:

| Vị trí lao động                                   | Mức áp suất âm chung hoặc tương đương không quá (dBA) |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp | 85                                                    |

- Giá trị giới hạn đối với độ rung: Giá trị giới hạn độ rung được quy định trong giới hạn của QCVN 27:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc, áp dụng theo mức cho phép gia tốc hiệu chỉnh theo thời gian tiếp xúc.

| Mức cho phép            |                             |
|-------------------------|-----------------------------|
| Rung đứng (theo trục Z) | Rung ngang (theo trục X, Y) |
| 0,086 m/s <sup>2</sup>  | 0,06 m/s <sup>2</sup>       |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và thay thế các bộ phận máy móc bị hỏng hoặc cũ, sử dụng chất bôi trơn cho các trục máy.

- Che chắn khu vực để máy phát điện nhằm giảm thiểu nguồn ồn tác động đến các văn phòng làm việc và phân xưởng sản xuất ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền và thiết bị như: máy phát điện, thiết bị làm lạnh. Đặc biệt là do mật độ và số lượng công nhân đông nên xí nghiệp bố trí và xây dựng riêng biệt hệ thống thiết bị lạnh nhằm giảm mức độ ồn cho công nhân mà còn cách ly an toàn nếu có xảy ra sự cố nổ, vỡ hệ thống làm lạnh.

**Phụ lục 4:**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3.4/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                  | Tên chất thải                                                                                                                                  | Trạng thái tồn tại<br>(rắn/lỏng/bùn) | Số lượng<br>trung bình<br>(kg/năm) | Mã CTNH  |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------|
| 01                   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                      | Rắn                                  | 10                                 | 16 01 06 |
| 02                   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn                                  | 40                                 | 18 02 01 |
| 03                   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.                                                                                                 | Lỏng                                 | 100                                | 17 02 03 |
| 04                   | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                                                                     | Rắn                                  | 18                                 | 18 01 03 |
| 05                   | Pin, ắc quy thải                                                                                                                               | Rắn                                  | 10                                 | 16 01 12 |
| 06                   | Các vật liệu mài mòn thải có chứa các thành phần nguy hại (xi đồng, cát, . . )                                                                 | Rắn                                  | 2,4                                | 07 03 08 |
| <b>Tổng số lượng</b> |                                                                                                                                                |                                      | <b>180,4</b>                       |          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (rác thải sản xuất) phát sinh:**

- Khối lượng vỏ đầu tôm phát sinh khoảng 1.300 tấn/năm tương đương 4,64 tấn/ngày (nguyên liệu đầu vào 3.300 tấn/năm; tỉ lệ nguyên liệu/sản phẩm là 1,65; 01 năm hoạt động 280 ngày).

| Sản phẩm       | Đầu vào<br>(tấn/ngày) | Hệ số tiêu hao<br>nguyên liệu | Đầu ra<br>(tấn/ngày) | Phế phẩm thải bỏ<br>(tấn/ngày) |
|----------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Tôm thành phẩm | 11,786                | 1,65                          | 7,143                | 4,643                          |

- Chất thải rắn công nghiệp khác của xí nghiệp phát sinh khoảng 355kg/tháng.

Đơn vị: kg/tháng

| STT | Loại chất thải | Khối lượng |
|-----|----------------|------------|
| 1   | Dây đai        | 20         |
| 2   | Giấy các loại  | 200        |
| 3   | Túi PE         | 50         |
| 4   | Nhựa bẻ        | 30         |
| 5   | Ủng hư         | 5          |
| 6   | Kim loại       | 50         |
|     | <b>Tổng</b>    | <b>355</b> |

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Ước tính lượng bùn phát sinh khoảng 1 - 2 kg/ngày.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Khoảng 50 kg/ngày đêm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của xí nghiệp sẽ được thu gom, phân loại và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu (*kho có bố trí biểu tượng cảnh báo chất thải nguy hại, dán nhãn, rãnh thu nước và hố để xử lý khi sự cố rò rỉ, đổ tràn chất thải nguy hại*) của xí nghiệp theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Xí nghiệp đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để đến thu gom và xử lý các loại chất thải nguy hại này. Lưu trữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Riêng đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được thu

gom vào bể chứa bùn và sẽ được tiến hành phân tích các chỉ tiêu so với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, nếu dưới ngưỡng nguy hại thì Xí nghiệp hợp đồng với Trung tâm Dịch vụ đô thị đến thu gom và chuyển ra bãi rác để xử lý; nếu bùn thải vượt ngưỡng QCVN 50:2013/BTNMT thì Xí nghiệp tiến hành thu gom vào kho chứa CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

### **2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:**

Xí nghiệp đã xây dựng kho chất thải nguy hại với diện tích  $42,5m^2$  để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh. Với lượng thải trung bình  $180,4kg/năm$  và định kỳ 01 năm/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom thì kho chất thải của xí nghiệp đảm bảo đủ khả năng lưu giữ.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Vỏ đầu tôm được bảo quản lạnh trong kho vỏ đầu tôm và hợp đồng với các đơn vị, cá nhân có nhu cầu để thu mua với tần suất thu gom 01 - 02 lần/ngày. Các loại rác thải khác có khả năng tái chế, tái sử dụng sẽ được thu gom lưu giữ trong khu vực chứa để bán cho các cá nhân, đơn vị thu mua. Rác thải không có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom vào các thùng rác và hợp đồng với Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh đến thu gom với tần suất thu gom 01 - 02 lần/ngày.

- Xây dựng 02 kho chứa vỏ đầu tôm với diện tích  $45m^2$ , nền được xây dựng cao và có ống kín thu nước rỉ cho chảy về hệ thống xử lý nước thải. Bên trong bố trí các phuy nhựa (200 lít) để lưu trữ và có nắp đậy. Kho chứa có đèn đuôi, diệt côn trùng và sử dụng nước đá để ướp lạnh vỏ đầu tôm. Bên cạnh đó, có thể dùng thêm chế phẩm sinh học EM, Bio-System để khử mùi.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bố trí các thùng chứa rác từ 15 lít - 25 lít tại các khu vực chức năng và các thùng rác 220 lít tại khu vực tập kết.

#### **2.3.2. Khu vực lưu chứa:**

Rác có khả năng tái chế thu gom cho vào kho chứa tập trung để bán phế liệu (Diện tích xây dựng  $12,05m^2$ , chiều cao  $2,2m$ ). Rác thải không có khả năng tái chế gom xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

#### **- Giám sát chất thải rắn:**

+ Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất (đặc biệt là lượng vỏ đầu tôm phát sinh tại xí nghiệp).

+ Tần suất giám sát: 01 ngày/lần.

**- Giám sát CTNH:**

+ Lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa theo quy định. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý và quản lý CTNH theo quy định.

+ Vị trí giám sát: Kho chứa chất thải nguy hại.

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chủng loại

+ Tần suất giám sát: 01 lần/năm; lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- **Sự cố do sét, giông bão:** Các thiết bị sản xuất chính trong xí nghiệp đều vận hành bằng điện và cấu tạo bằng kim loại nên rất dễ ảnh hưởng của sét. Đây là sự cố do thiên nhiên gây ra có tính chất bất thường nhưng tác hại lại rất lớn cần chủ động phòng tránh. Vì vậy, chủ đầu tư sẽ liên hệ với các cơ quan chức năng thiết kế và lắp đặt hệ thống chống sét nhằm hạn chế sự cố này xảy ra.

- **Sự cố cháy nổ và tai nạn điện:** Phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động và cháy nổ của nhà nước ban hành, được cơ quan cấp: "*Giấy chứng nhận an toàn phòng cháy chữa cháy*". Trong quá trình hoạt động, chủ đầu tư cần kiểm tra định kỳ công tác phòng cháy chữa cháy nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của xí nghiệp, tạo môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

+ Các tiêu lệnh về phòng cháy chữa cháy, bình chữa cháy phải để nơi thuận lợi, dễ thấy để cho mọi công nhân tuân thủ đúng các tiêu lệnh đó hoặc có thể sơ cứu kịp thời.

+ Đặc biệt nghiêm cấm hút thuốc lá, sử dụng lửa hoặc các chất dễ gây cháy nổ trong khu vực của xí nghiệp.

+ Thành lập đội cứu hỏa tại xí nghiệp để ứng cứu sự cố kịp thời trước khi có lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến.

+ Hệ thống điện cần có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha có gắn role cho các thiết bị sử dụng điện và thường xuyên kiểm tra.

**- Sự cố tai nạn giao thông:**

+ Đặt biển báo trước cổng ra vào xí nghiệp.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cho công nhân chấp hành nghiêm túc luật lệ giao thông.

+ Bố trí bãi đậu xe trong khu vực xí nghiệp, tránh ảnh hưởng đến việc lưu

thông xe cộ của khu vực.

- **Sự cố tai nạn lao động:** Để đảm bảo vấn đề về an toàn lao động cho công nhân, chủ đầu tư sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn, tuyên truyền cho công nhân nâng cao ý thức kỷ luật trong lao động. Riêng đối với công nhân vận hành máy phải nắm rõ nguyên tắc hoạt động của thiết bị.

+ Các hệ thống chuyển động cần có thiết bị bảo vệ, hàng rào cách ly, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa kịp thời. Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa và ống dẫn khí làm lạnh để tránh sự cố rò rỉ.

+ Đảm bảo sức khỏe cho người lao động: Tạo môi trường lao động trong lành, không bị ô nhiễm. Trang bị các dụng cụ bảo hộ cho công nhân (*quần áo, ủng, nón, khẩu trang, bao tay...*). Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân và thực hiện các chế độ trợ cấp theo quy định của Nhà nước.

- **Sự cố rò rỉ hóa chất:**

+ Khi xảy ra rò rỉ  $\text{NH}_3$ , Xí nghiệp sẽ hành động ngay để xác định vị trí và kiểm soát tình hình. Thiết bị thở và quần áo bảo hộ chuyên dùng phải được mặc, tất cả những người khác phải tránh xa khu vực bị ảnh hưởng và đứng ở đầu gió nếu có thể.

+ Các đường ống dẫn  $\text{NH}_3$  phải bảo đảm luôn kín, thường xuyên kiểm tra các ống dẫn, các khớp nối và các van. Khi hệ thống dẫn  $\text{NH}_3$  bị xì mà chưa có biện pháp khắc phục được thì tiến hành phun nước vào nơi khí gas bị xì, tác dụng là lắng tụ khí  $\text{NH}_3$  từ dạng khí hòa chung với nước, không để khí  $\text{NH}_3$  phát tán nhanh trong không khí gây khó thở, cay mắt đối với những người dân xung quanh và công nhân lao động.

+ Sơ tán người ra khỏi khu vực, ngưng hoạt động các máy nén khí, các máy móc khác đang vận hành có liên quan. Cử công nhân vận hành máy kiểm tra sự cố và khắc phục. Bơm sang bình chứa khác, nếu xì ra phòng với số lượng nhiều mở cửa thông thoáng, quạt thổi để pha loãng nồng độ. Tuyệt đối không được phun nước trực tiếp và amoniac lỏng vì như vậy sẽ làm amoniac lỏng bay hơi nhanh hơn, làm tăng nhanh nồng độ amoniac trong không khí.

- **An toàn vệ sinh thực phẩm:**

+ Xí nghiệp sẽ thường xuyên kiểm tra công tác an toàn thực phẩm và vệ sinh ăn uống chống lây lan dịch bệnh cho công nhân. Thực phẩm cung cấp cho nhà ăn công nhân phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, bảo đảm tươi ngon để tránh hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, uy tín và hoạt động sản xuất của Xí nghiệp.

+ Thường xuyên vệ sinh khu vực nấu ăn và nhà ăn để hạn chế vi khuẩn xâm nhập vào thức ăn.

+ Cách ly giữa khu vực nhà bếp và các khu vực khác liên quan đến sản xuất của Xí nghiệp.

- **Sự cố hệ thống xử lý khí thải ngưng hoạt động:** Sự cố hệ thống xử lý khí thải ngưng hoạt động có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của Xí nghiệp, do hư hỏng các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải. Do đó, trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải xí nghiệp sẽ định kỳ vệ sinh ống khói, kiểm tra quạt hút định kỳ để không làm phát sinh sự cố trên.

- **Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động:** Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải xí nghiệp sẽ kiểm tra định kỳ để không làm phát sinh các sự cố như quá tải, vỡ đường ống, rò rỉ, tràn đổ hóa chất, bùn hoạt tính hoạt động không ổn định,... Nếu phát sinh các sự cố trên, tùy theo sự cố mà đưa ra phương án xử lý phù hợp. Đối với sự cố vỡ đường ống, rò rỉ sẽ tiến hành ngưng hoạt động phát sinh nước thải để xử lý đường ống rồi mới hoạt động lại. Đối với sự cố đổ tràn hóa chất sẽ tiến hành thu gom không để hóa chất phát tán ra môi trường. Đối với bùn hoạt tính hoạt động không ổn định sẽ tiến hành nuôi cấy thêm vi sinh để đảm bảo khả năng xử lý nước. Bên cạnh đó, quá trình xử lý nước thải phát sinh các tình huống làm chất lượng nước thải không đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường xí nghiệp sẽ tiến hành bơm nước thải về túi phồng ngừa sự cố (thể tích chứa  $450 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) để chứa nước sau đó tiến hành khắc phục hệ thống. Xí nghiệp cam kết tuyệt đối không thải nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- **Sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại:** Trong quá trình lưu trữ chất thải nguy hại xí nghiệp sẽ làm đúng theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trang bị các dụng cụ cần thiết như thùng chứa cát, bình chữa cháy, bố trí vách ngăn cho từng loại chất thải nguy hại phát sinh,... và cho cán bộ phụ trách kiểm tra thường xuyên kho chứa CTNH nhằm không để sự cố xảy ra.

### C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.